

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND tỉnh Hòa Bình ngày 09 tháng 06 năm 2023 về việc chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án “Nhà máy sản xuất hạt phụ gia nhựa” tại Lô CN-12A, cụm công nghiệp Tiên Tiến, xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 40/GPMT-UBND ngày 15/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty Cổ phần Thương Mại Dạ Hợp, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Cụm công nghiệp Tiên Tiến, xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình - Modul 1 + 2”;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 46/GPMT-UBND ngày 20/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 321/TTr-STNMT ngày 25 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần MASCOM GLOBAL; địa chỉ tại Cụm công nghiệp Tiên Tiến, xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất hạt phụ gia nhựa” tại Lô CN-12A, cụm công nghiệp Tiên Tiến, xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất hạt phụ gia nhựa”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN-12A, Cụm công nghiệp Tiên Tiến, xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 5400533548 đăng ký lần đầu ngày 17/05/2022; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 07/6/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

1.4. Mã số thuế: 5400533548.

1.5. Sản xuất hạt phụ gia nhựa từ Plastic.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện triển khai trên diện tích 25.019,2 m² tại Lô CN-12A, cụm công nghiệp Tiên Tiến, xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất thiết kế: 80.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần MASCOM GLOBAL được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần MASCOM GLOBAL có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi tiếng ồn, độ rung và chất thải có chất ô nhiễm ra môi trường không đạt yêu cầu cho

phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 10 năm 2033.

Giấy phép môi trường số 46/GPMT-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy sản xuất hạt phụ gia nhựa” tại Lô CN-12A, cụm công nghiệp Tiên Tiến, xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình của Công ty Cổ phần MASCOM GLOBAL được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, TN&MT, CT, KH&CN;
- UBND thành phố Hòa Bình;
- UBND xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình;
- Công ty Cổ phần MASCOM GLOBAL
(Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh trả kết quả);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải từ hoạt động của nhà máy chỉ là nước thải sinh hoạt, sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tiên Tiến, không xả ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng thuê lại đất có hạ tầng kỹ thuật (bao gồm dịch vụ xử lý nước thải) tại Hợp đồng số: 01/2023/DH-CCNTT ngày 01/3/2023 với Công ty cổ phần Thương mại Dạ Hợp (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm CN Tiên Tiến và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tiên Tiến).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

Quy trình thu gom:

+ **Nước thải xí, chậu tiểu:** Nước thải xí, chậu tiểu 4,5 m³/ngày đêm được thu gom theo đường ống dẫn ngầm có đường kính D160, D200 (uPVC) về bể tự hoại 3 ngăn (số lượng: 03 bể, tổng dung tích 11,5 m³) để xử lý sơ bộ, tiếp tục dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế 15 m³/ngày đêm) để xử lý các thành phần ô nhiễm đạt tiêu chuẩn của Cụm công nghiệp Tiên Tiến.

+ **Nước thải từ chậu rửa tay, nước lau rửa sàn:** Nước thải từ chậu rửa tay, nước lau rửa sàn 8,5 m³/ngày đêm được thu gom theo đường ống dẫn ngầm có đường kính D160, D200 (uPVC) về bể tự hoại 3 ngăn (số lượng: 03 bể, tổng dung tích 11,5 m³) để xử lý sơ bộ, tiếp tục dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế 15 m³/ngày đêm) để xử lý các thành phần ô nhiễm đạt tiêu chuẩn của Cụm công nghiệp Tiên Tiến.

* Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sản xuất

Loại hình và công nghệ sản xuất của dự án không phát sinh nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt thu gom từ khu nhà vệ sinh văn phòng, nhà vệ sinh chung, nhà bảo vệ → bể tự hoại số 01, 02, 03 cùng với nước thải từ chậu rửa tay, nước lau rửa sàn → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của Cụm công nghiệp Tiên Tiến → trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tiên Tiến. Bùn dư từ bể lắng sinh học được tuần hoàn một phần về bể thiếu khí và còn lại đưa về bể chứa bùn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Công suất thiết kế:

*** Công trình bể tự hoại 3 ngăn: Số lượng 03 bể.**

+ Bể số 01: bể tự hoại ba ngăn thiết kế bê tông cốt thép nằm dưới khu vực nhà vệ sinh chung. Kích thước 3,2x2,31x1,62 (m). Kích thước chi tiết bể tự hoại 5m³: Ngăn 01: 0,78x0,88x1,62 (m); ngăn 2: 0,78x0,88x1,62 (m); ngăn 3: 1,46x1,56x1,62 (m);

+ Bể số 02: bể tự hoại ba ngăn thiết kế bê tông cốt thép ngầm dưới gầm nhà vệ sinh chung. Kích thước 3,2x2,31x1,62 (m). Kích thước chi tiết bể tự hoại 5m³: Ngăn 01: 0,78x0,88x1,62 (m); ngăn 2: 0,78x0,88x1,62 (m); ngăn 3: 1,46x1,56x1,62 (m);

+ Bể số 03: bể tự hoại ba ngăn ngầm thiết kế bê tông cốt thép tại nhà bảo vệ. Kích thước 2,56x1,95x1,52 (m). Kích thước chi tiết bể tự hoại 3 m³: Ngăn 01: 0,6x0,6x1,52 (m); ngăn 02: 0,6x0,6x1,52 (m); ngăn 03: 1,2x1,7x1,52 (m);

*** Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung: Số lượng 01 hệ thống, công suất 15 m³/ngày đêm.**

+ Hệ thống gồm: 01 bể điều hòa (kích thước 3,75x3x2,7m, dung tích 25,312 m³); 01 bể thiếu khí (kích thước 2,5x1x2,7m, dung tích 6,75 m³); 01 bể hiếu khí (kích thước 2,5x2,5x2,7m, dung tích 16,875 m³), 01 bể lắng (kích thước 1,2x1,25x2,7m; dung tích 4,05 m³) và bể khử trùng (kích thước 1,2x1,25x2,7m; dung tích 4,05 m³).

+ Thiết bị lắp đặt gồm: 01 tấm lọc rác, chống tắc bơm inox 304; 05 bơm nước thải chìm; 01 đĩa thổi khí tinh; 01 bơm định lượng hoá chất khử trùng; 02 phao điện; 02 máy thổi khí; hệ thống đường ống dẫn khí, dây điện, tủ điện điều khiển tự động;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen (28 kg/năm); mật ri đường (624 lít/năm); PAC (23,4 kg/năm).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của dự án, công suất thiết kế 15

m³/ngày đêm;

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải:

+ Tại bể điều hòa nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của dự án.

+ Tại hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Cụm công nghiệp Tiên Tiến. sửa lại tại vị trí sau khi qua bể khử trùng, trước khi xả vào hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Cụm công nghiệp Tiên Tiến

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15 m³/ngày đêm theo giá trị giới hạn cho phép trong Hợp đồng thuê lại đất có hạ tầng kỹ thuật (bao gồm dịch vụ xử lý nước thải) tại hợp đồng số: 01/2023/DH-CCNTT ngày 01/3/2023 với Công ty cổ phần Thương mại Dạ Hợp (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tiên Tiến và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của tầng Cụm công nghiệp Tiên Tiến).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tần suất lấy mẫu đối với nước thải sau xử lý thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm CN Tiên Tiến, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chỉ được tái sử dụng nước thải cho mục đích khác sau khi đã đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tiên Tiến để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Gồm 08 nguồn thải:

- Nguồn số 01: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 01 tại xưởng 1,2.
- Nguồn số 02: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 02 tại xưởng 1,2.
- Nguồn số 03: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 03 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3).
- Nguồn số 04: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 04 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3).
- Nguồn số 05: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 01 tại xưởng 1,2.
- Nguồn số 06: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 02 tại xưởng 1,2.
- Nguồn số 07: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 03 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3).
- Nguồn số 08: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 04 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 01 tại xưởng 1,2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2321633; Y(m) = 439352.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 02 tại xưởng 1,2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2321509; Y(m) = 439344.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 03 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2321518; Y(m) = 439366.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử

lý của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 04 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2321423$; $Y(m) = 439347$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 01 tại xưởng 1,2. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2321559$; $Y(m) = 439348$;

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 02 tại xưởng 1,2. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2321766$; $Y(m) = 439334$.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 03 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2321541$; $Y(m) = 439355$.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 04 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2321508$; $Y(m) = 439363$.

(theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106° , múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của dự án: Công ty cổ phần Maska Global tại Lô CN-12A, Cụm công nghiệp Tiên Tiến, xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống phóng không, xả khí thải liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ và cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1, Kv=1,2	QCVN 20:2009/BTNMT
I	Các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	-
II	Các dòng khí thải số 05, 06, 07, 08			
1	Etylen oxyt	mg/Nm ³	-	20

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Khu vực sơn, hàn → Chụp hút đường kính D1000mm, nhựa PVC → Đường ống nhựa PVC, chiều dài 16m, đường kính D400mm → Hệ thống xử lý khí thải Sơn hàn.

- Bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 01 tại xưởng 1,2 → đường ống dẫn nhánh đường kính D200 → đường ống dẫn tổng đường kính D800 → hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 01 tại xưởng 1,2.

- Bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 02 tại xưởng 1,2 → đường ống dẫn nhánh đường kính D200 → đường ống dẫn tổng đường kính D800 → hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 02 tại xưởng 1,2.

- Bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 03 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3) → đường ống dẫn nhánh đường kính D200 → đường ống dẫn tổng đường kính D800 → hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 03 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3).

- Bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 04 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3) → đường ống dẫn nhánh đường kính D200 → đường ống dẫn tổng đường kính D800 → hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 04 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3).

- Khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 01 tại xưởng 1,2 → chụp hút → đường ống dẫn nhánh đường kính D100 → đường ống dẫn tổng đường kính D300 → hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 01 tại xưởng 1,2.

- Khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 02 tại xưởng 1,2 → chụp hút → đường ống dẫn nhánh đường kính D100 → đường ống dẫn tổng đường kính D300 → hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 02 tại xưởng 1,2.

- Khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyền sản xuất số 03 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3) → chụp hút → đường ống dẫn nhánh đường kính D100 → đường ống dẫn tổng đường kính D300 → hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyền sản xuất số 03 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3).

- Khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyền sản xuất số 04 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3) → chụp hút → đường ống dẫn nhánh đường kính D100 → đường ống dẫn tổng đường kính D300 → hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyền sản xuất số 04 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Các hệ thống xử lý khí thải số 01 đến số 04 (ứng với nguồn số 01 đến số 04): 04 hệ thống có quy trình như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi từ khu vực nạp liệu → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải (02 thiết bị, 250 túi vải) → quạt hút → ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 46.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Chế độ vận hành: liên tục.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế dự kiến 06 tháng/lần).

- Các hệ thống xử lý khí thải từ số 05 đến số 08 (ứng với nguồn số 05 đến số 08):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải từ khu vực ép đùn → đường ống dẫn → hấp phụ bằng 01 khay than hoạt tính → quạt hút → ống phóng không.

+ Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (định kỳ thay thế dự kiến 03 tháng/lần).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 04 hệ thống lọc bụi từ khu vực nạp liệu, công suất thiết kế 36000 m³/h/hệ thống.

- 04 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn, công suất thiết kế 5000 m³/h/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyền sản xuất số 01 tại xưởng 1,2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2321633; Y(m) = 439352.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyền sản xuất số 02 tại

xưởng 1,2. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2321509$; $Y(m) = 439344$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 03 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2321518$; $Y(m) = 439366$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu của 11 chuyên sản xuất số 04 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2321423$; $Y(m) = 439347$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 01 tại xưởng 1,2. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2321559$; $Y(m) = 439348$.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 02 tại xưởng 1,2. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2321766$; $Y(m) = 439334$.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 03 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2321541$; $Y(m) = 439355$.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép đùn của 11 chuyên sản xuất số 04 tại xưởng giai đoạn sau (xưởng 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2321508$; $Y(m) = 439363$.

(theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106° , múi giờ 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng bụi, khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tần suất lấy mẫu đối với khí thải tại hệ thống xử lý khí thải thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

Quan trắc ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải sơn hàn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phương tiện giao thông gồm xe tải vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm, phương tiện giao thông của cán bộ công nhân viên khi đi làm và tan ca.

- Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất tại xưởng 1.

- Nguồn số 03: Hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất tại xưởng 2.

- Nguồn số 04: Hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất tại xưởng 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tuyến đường nội khu nhà máy.

- Nguồn số 02, 03, 04: Trong nhà xưởng sản xuất số 01, 02, 03.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

- Đối với Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6h-21h (dBA)	Từ 21h-6h (dBA)	
1	70	55	Khu vực thông thường

- Đối với Độ rung:

TT	QCVN 27:2010/BTNMT		Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		
	Từ 6h-21h	Từ 21h-6h	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Để giảm tiếng ồn do các động cơ máy móc sản xuất: Công ty sẽ thường xuyên cho kiểm tra thiết bị thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo

dưỡng máy móc theo đúng định kỳ quy định.

- Duy tu, bảo dưỡng mặt đường giao thông đi lại trong công ty.
- Đối với công nhân lao động tại dự án, công ty sẽ trang bị bảo hộ lao động như bít tai, nút tai chống ồn cho công nhân làm việc trong khu vực máy cắt, máy đập...
- Sử dụng công nghệ, máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu các ô nhiễm môi trường. Thường xuyên kiểm tra, bôi trơn dầu mỡ và thay bi trục quay đảm bảo cho máy luôn vận hành êm. Tần suất kiểm tra là 01 lần/ngày
- Giảm thời gian làm việc tiếp xúc với tiếng ồn bằng cách sử dụng nhiều công nhân để thay phiên cho nhau, bố trí thời gian nghỉ giải lao cho công nhân ở khu vực yên tĩnh.
- Hàng năm tiến hành đo kiểm môi trường lao động và khám định kỳ để phát hiện kịp thời các bệnh nghề nghiệp gây ra do tiếng ồn.
- Thường xuyên tập huấn, đào tạo và nhắc nhở công nhân về tác hại của tiếng ồn để nâng cao ý thức làm việc nghiêm túc, vận hành máy móc đúng quy trình và luôn sử dụng bảo hộ lao động khi làm việc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau găng tay dính dầu, lưới lọc cặn tại máy ép đùn thải)	Rắn	3320	18 02 01	NH
2	Bao bì kim loại cứng thải (vỏ can đựng dầu bôi trơn thải)	Rắn	20	18 01 02	KS
3	Bao bì thải bằng vật liệu khác (vỏ bao xi măng chứa phụ gia sản xuất)	Rắn	23120	18 01 11	KS
4	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	60	18 01 03	KS
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	Lỏng	1290	17 02 03	NH
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	14256	12 01 04	NH
7	Ắc quy chì thải	Rắn	50	19 06 01	NH
Tổng lượng chất thải nguy hại			42.116		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải thông thường	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn công nghiệp có thể tái chế gồm bao bì thải, palet hỏng, túi vải lọc bụi	281,252
2	Chất thải rắn công nghiệp phải xử lý gồm bao bì rách, palet gãy, túi vải lọc bụi rách	15,763
	Tổng	297,015

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Thành phần	Khối lượng (kg/ngày đêm)	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải hữu cơ	75,3	32,53
2	Nhựa và chất dẻo	3,2	1,38
3	Chất thải vô cơ	18,3	7,91
4	Các thành phần khác	10,8	4,67
5	Tổng	107,5	46,49

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH)

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa loại 220 lít.

2.1.2. Kho chứa:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

+ Diện tích: 36m², kích thước: Dài×rộng×cao: 6,0m×6,0m×4,5m.

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Tường xây bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm, mái lợp tôn. Bên ngoài có biển cảnh báo và bình cứu hỏa, có trang bị các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng nắp đậy kín, có dán mã chất thải tương ứng và biển cảnh báo chất thải nguy hại; có bình chữa cháy cầm tay; có cát khô và xẻng để sử dụng trong trường hợp bị rò rỉ chất thải nguy hại.

+ Giải pháp xử lý: Định ký kỳ hợp đồng và chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định hiện hành.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích 40m², kích thước: Dài×rộng×cao: 6,67m×6m×4,5m.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Tường xây bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có cửa đóng kín, đảm bảo nước mưa không chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 10 thùng chứa tại các khu vực phát sinh rác thải sinh hoạt đảm bảo phân loại rác thải sinh hoạt theo quy định: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; Chất thải thực phẩm; Chất thải rắn sinh hoạt khác.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích 36m², kích thước: Dài×rộng×cao: 6,0m×6,0m×4,5m.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Tường xây bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có cửa đóng kín, đảm bảo nước mưa không chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải thực hiện vận hành và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày; Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng; Vận hành và bảo trì hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật; Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố, dừng hoạt động sản xuất, nước thải được lưu giữ tại hệ thống, chờ khắc phục sửa chữa để hoạt động trở lại.

2. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý khí thải: Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo dưỡng định kỳ các máy móc của hệ thống xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải thực hiện vận hành và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày; Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng; Vận hành và bảo trì hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất; Trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, dừng hoạt động sản xuất, chờ khắc phục sửa chữa để hoạt động trở lại.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ./.